CÔNG TY TNHH CẢNG QUỐC TẾ NGHI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 10 năm 2026.

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 066 /CV.26/NSIP-BGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2026 của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Cảng Quốc tế Nghi Sơn về việc kê khai giá dịch vụ cung cấp tại cảng biển)

1/ Mức giá kê khai

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
1	**Dịch vụ cầu bến**										
	Tàu cập cầu	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ			15	16,2	01/10/2026			
		USD/GT/giờ	Bán lẻ			0,0031	0,003348	01/10/2026			
	Tàu cập mạn	Đồng/GT/giờ	Bán lẻ			7,5	8,1	01/10/2026			
		USD/GT/giờ	Bán lẻ			0,0015	0,00162	01/10/2026			
2	**Dịch vụ buộc /mở dây**										
	Tàu < 1.000 GT	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			200.000	216.000	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			15	16,2	01/10/2026			
	Tàu từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			370.000	399.600	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			28	30,24	01/10/2026			
	Tàu từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			500.000	540.000	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			41	44,28	01/10/2026			
	Tàu từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			740.000	799.200	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			57	61,56	01/10/2026			
	Tàu từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			740.000	799.200	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			57	61,56	01/10/2026			
	Tàu từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			1.100.000	1.188.000	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			96	103,68	01/10/2026			
	Tàu từ 20.000GT tới < 30.000 GT	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			1.250.000	1.350.000	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			120,7	130,356	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Tàu từ 30.000 GT trở lên	Đồng/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			1.450.000	1.566.000	01/10/2026			
		USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			140	151,2	01/10/2026			
	Tàu từ 4.000 GT tới < 6.000 GT	USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			39	42,12	01/10/2026			
	Tàu từ 6.000 GT tới < 10.000 GT	USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			50	54,00	01/10/2026			
	Tàu từ 10.000 GT trở lên	USD/lần buộc hoặc mở	Bán lẻ			66	71,28	01/10/2026			
3	**Dịch vụ cung cấp nước ngọt, điện, thu gom rác**										
	Cung cấp nước ngọt tại Cảng	Đồng/m³	Bán lẻ			55.000	57.750	01/10/2026			**VAT dịch vụ cấp nước: 5%**
		USD/m³	Bán lẻ			3,5	3,675	01/10/2026			
	Phụ phí vệ sinh tại cảng	Đồng/lượt tàu	Bán lẻ			427.000	461.160	01/10/2026			Áp dụng với tàu có dung tích toàn phần từ 3.000 GT trở lên
		USD/ lượt tàu	Bán lẻ			69	74,52	01/10/2026			
		Đồng/lượt tàu	Bán lẻ			1.170.000	1.263.600	01/10/2026			Áp dụng với tàu có dung tích toàn phần dưới 3.000 GT
		USD/ lượt tàu	Bán lẻ			69	74,52	01/10/2026			
	Thu gom rác thải sinh hoạt	Đồng/m³	Bán lẻ			680.000	734.400	01/10/2026			Đối với trường hợp tàu yêu cầu cảng hỗ trợ thu gom rác thải từ tàu chuyển tới khu tập kết rác thải của cảng [bao gồm nhân công, thiết bị, phương tiện vận chuyển … và phí thu hộ chi hộ], thu tối thiểu 1m³
	Thu gom rác thải độc hại	Đồng/kg	Bán lẻ			7.000	7.560	01/10/2026			
		USD/m³	Bán lẻ			340	367,2	01/10/2026			
	Chi hộ tiền điện và phí dịch vụ chi hộ tiền điện	Đồng/kwh	Bán lẻ			7.000	7.560	01/10/2026			
		USD/kwh	Bán lẻ			0,5	0,54	01/10/2026			
4	**Dịch vụ đóng mở nắp hầm hàng**										
	Tàu < 1.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			310.000	334.800	01/10/2026			Đóng/ mở nắp hầm hàng để lại lên boong
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			22	23,76	01/10/2026			
	Tàu từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			400.000	432.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			33	35,64	01/10/2026			
	Tàu từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			610.000	658.800	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			53	57,24	01/10/2026			
	Tàu từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.100.000	1.188.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			80	86,4	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Tàu từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.350.000	1.458.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			100	108	01/10/2026			
	Tàu từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.750.000	1.890.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			125	135	01/10/2026			
	Tàu từ 30.000 GT trở lên	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			2.190.000	2.365.200	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			145	156,6	01/10/2026			
	Tàu < 1.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			400.000	432.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			33	35,64	01/10/2026			
	Tàu từ 1.000 GT tới < 2.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			610.000	658.800	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			53	57,24	01/10/2026			
	Tàu từ 2.000 GT tới < 5.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.100.000	1.188.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			80	86,4	01/10/2026			
	Tàu từ 5.000 GT tới < 10.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.450.000	1.566.000	01/10/2026			
		Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.150.000	1.242.000	01/10/2026			Đóng/ mở nắp hầm hàng mang lên bờ
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			100	108	01/10/2026			
	Tàu từ 10.000 GT tới < 20.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.750.000	1.890.000	01/10/2026			
		Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			1.400.000	1.512.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			125	135	01/10/2026			
	Tàu từ 20.000 GT tới < 30.000 GT	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			2.190.000	2.365.200	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			145	156,6	01/10/2026			
	Tàu từ 30.000 GT trở lên	Đồng/lần/01 hầm	Bán lẻ			2.550.000	2.754.000	01/10/2026			
		USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			175	189	01/10/2026			
	Tàu từ 4.000 GT tới < 6.000 GT	USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			25	27,00	01/10/2026			
	Tàu từ 6.000 GT tới < 10.000 GT	USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			31	33,48	01/10/2026			
	Tàu từ 10.000 GT trở lên	USD/lần/01 hầm	Bán lẻ			40	43,2	01/10/2026			
5	**Giá dịch vụ tàu lai**										
	Công suất từ 500 HP đến dưới 800 HP	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			4.200.000	4.536.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			399	430,92	01/10/2026			
	Công suất từ 800 HP đến dưới 1.300 HP	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			7.800.000	8.424.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			577	623,16	01/10/2026			
	Công suất từ 1.300 HP đến dưới 1.800 HP	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			9.900.000	10.692.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			824	889,92	01/10/2026			
	Công suất từ 1.800 HP đến dưới 2.200 HP	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			11.900.000	12.852.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			1.112	1.200,96	01/10/2026			
	Công suất từ 2.200 HP đến dưới 3.000 HP	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			15.900.000	17.172.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			1.486	1.604,88	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Công suất từ 3.000 HP đến dưới 4.000 HP	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			17.200.000	18.576.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			1.720	1.857,60	01/10/2026			
	Công suất từ 4.000 HP đến dưới 5.000 HP	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			23.500.000	25.380.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			1.954	2.110,32	01/10/2026			
	Công suất từ 5.000 HP trở lên	Đồng/giờ lai dắt	Bán lẻ			29.000.000	31.320.000	01/10/2026			
		USD/giờ lai dắt	Bán lẻ			2.188	2.363,04	01/10/2026			
6	**Dịch vụ xếp dỡ container (Biểu 14)**										
6.1	**Dịch vụ xếp dỡ container tàu ↔ xe:**										
	a) Áp dụng cho container nội địa | nhập khẩu | xuất khẩu | tạm nhập | tái xuất										
	Xếp dỡ container 20' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			384.000	414.720	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			30,00	32,40	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			33,00	35,64	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			36,00	38,88	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			47,00	50,76	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 20' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			196.000	211.680	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			16,00	17,28	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			18,00	19,44	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			19,00	20,52	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			28,00	30,24	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			564.000	609.120	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			48,00	51,84	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			53,00	57,24	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			58,00	62,64	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			71,00	76,68	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			298.000	321.840	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			24,00	25,92	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			26,00	28,08	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			29,00	31,32	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			38,00	41,04	01/10/2026			
	Xếp dỡ container trên 40' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			846.000	913.680	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			70,00	75,60	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			77,00	83,16	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			84,00	90,72	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			106,00	114,48	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			448.000	483.840	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			38,00	41,04	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Xếp dỡ container trên 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			31,00	33,48	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			34,00	36,72	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			56,00	60,48	01/10/2026			
	b) Áp dụng cho container quá cảnh, trung chuyển										
	Xếp dỡ container 20' có hàng	USD/container	Bán lẻ			35,00	37,80	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 20' rỗng	USD/container	Bán lẻ			21,00	22,68	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			54,00	58,32	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			28,00	30,24	01/10/2026			
	Xếp dỡ container trên 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			79,00	85,32	01/10/2026			
	Xếp dỡ container trên 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			42,00	45,36	01/10/2026			
6.2	**Dịch vụ xếp dỡ container tàu ↔ bãi (Biểu 14)**										
	a) Áp dụng cho container nội địa | nhập khẩu | xuất khẩu | tạm nhập | tái xuất										
	Xếp dỡ container 20' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			427.000	461.160	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			343.500	370.980	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			45,00	48,60	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			50,00	54,00	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			54,00	58,32	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			59,00	63,72	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 20' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			218.000	235.440	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			27,00	29,16	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			30,00	32,40	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			32,00	34,56	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			35,00	37,80	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			627.000	677.160	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			533.000	575.640	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			68,00	73,44	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			75,00	81,00	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			82,00	88,56	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			89,00	96,12	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			331.000	357.480	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			290.000	313.200	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			36,00	38,88	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			40,00	43,20	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			43,00	46,44	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			47,00	50,76	01/10/2026			
	Xếp dỡ container trên 40' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			940.000	1.015.200	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			132,00	142,56	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Xếp dỡ container trên 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			498.000	537.840	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			70,00	75,60	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 45' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			799.000	862.920	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			102,00	110,16	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			112,00	120,96	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			122,00	131,76	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			132,00	142,56	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 45' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			423.000	456.840	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			54,00	58,32	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			59,00	63,72	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			65,00	70,20	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			70,00	75,60	01/10/2026			
	b) Áp dụng cho container quá cảnh, trung chuyển										
	Xếp dỡ hàng container										
	Xếp dỡ container 20' có hàng	USD/container	Bán lẻ			44,00	47,52	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 20' rỗng	USD/container	Bán lẻ			26,00	28,08	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			67,00	72,36	01/10/2026			
	Xếp dỡ container 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			35,00	37,80	01/10/2026			
	Xếp dỡ container trên 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			99,00	106,92	01/10/2026			
	Xếp dỡ container trên 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			52,00	56,16	01/10/2026			
	Xếp lại container trên tàu										
	Xếp lại container 20' có hàng	USD/container	Bán lẻ			19,00	20,52	01/10/2026			
	Xếp lại container 20' rỗng	USD/container	Bán lẻ			11,00	11,88	01/10/2026			
	Xếp lại container 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			30,00	32,40	01/10/2026			
	Xếp lại container 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			15,00	16,20	01/10/2026			
	Xếp lại container 45' có hàng	USD/container	Bán lẻ			40,00	43,20	01/10/2026			
	Xếp lại container 45' rỗng	USD/container	Bán lẻ			18,00	19,44	01/10/2026			
	Xếp lại container qua cầu tàu										
	Xếp lại container 20' có hàng	USD/container	Bán lẻ			30,00	32,40	01/10/2026			
	Xếp lại container 20' rỗng	USD/container	Bán lẻ			16,00	17,28	01/10/2026			
	Xếp lại container 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			48,00	51,84	01/10/2026			
	Xếp lại container 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			24,00	25,92	01/10/2026			
	Xếp lại container 45' có hàng	USD/container	Bán lẻ			64,00	69,12	01/10/2026			
	Xếp lại container 45' rỗng	USD/container	Bán lẻ			28,00	30,24	01/10/2026			
	Chuyển tải/xếp dỡ trong cùng một hầm										
	Container 20' có hàng	USD/container	Bán lẻ			11,00	11,88	01/10/2026			
	Container 20' rỗng	USD/container	Bán lẻ			5,00	5,40	01/10/2026			
	Container 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			17,00	18,36	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Container 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			7,00	7,56	01/10/2026			
	Container 45' có hàng	USD/container	Bán lẻ			20,00	21,60	01/10/2026			
	Container 45' rỗng	USD/container	Bán lẻ			9,00	9,72	01/10/2026			
	Chuyển tải/xếp dỡ tại bãi										
	Container 20' có hàng	USD/container	Bán lẻ			19,00	20,52	01/10/2026			
	Container 20' rỗng	USD/container	Bán lẻ			11,00	11,88	01/10/2026			
	Container 40' có hàng	USD/container	Bán lẻ			30,00	32,40	01/10/2026			
	Container 40' rỗng	USD/container	Bán lẻ			15,00	16,20	01/10/2026			
	Container 45' có hàng	USD/container	Bán lẻ			36,00	38,88	01/10/2026			
	Container 45' rỗng	USD/container	Bán lẻ			18,00	19,44	01/10/2026			
	Các trường hợp tăng thu đơn giá xếp dỡ: – Xếp dỡ container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại (axit, thuốc thuộc da, thuốc trừ sâu, thuốc nhuộm, chất phóng xạ, vv…): tăng 50% đơn giá Biểu 14 – Xếp dỡ container lạnh: tăng thu 35% đơn giá Biểu 14. Trường hợp container lạnh không cần cắm điện đơn giá xếp dỡ được tính như container thông thường. – Xếp dỡ container quá tải quy định (cont 20' > 25 tấn, cont 40'/trên 40' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng): tăng 20% đơn giá tại Biểu 14. – Xếp dỡ Container có một trong các yếu tố chiều dài, chiều rộng, chiều cao vượt quá kích thước của container tiêu chuẩn: tăng 50% đơn giá Biểu 14. – Đảo chuyển container trong cùng một hầm, đơn giá tính bằng 25% đơn giá Tàu ↔ bãi trong Biểu 14. – Xếp dỡ, đảo chuyển container trên bãi cảng, đơn giá tính bằng 75% đơn giá nâng hạ Biểu 23. – Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu (không qua cầu tàu) đơn giá tính bằng 60% đơn giá Tàu ↔ Bãi Biểu 14. – Xếp dỡ Container từ hầm tàu này sang hầm tàu khác, container phải đưa lêncầu cảng rồi mới xếp xuống được, đơn giá tính 2 lần đơn giá Tàu ↔ Bãi Biểu 14. – Xếp dỡ container từ tàu đưa vào bãi và xếp xuống tàu khác hoặc xếp lại lên tàu, giá tính bằng 200% đơn giá Tàu ↔ Bãi đơn giá Biểu 14 trong đó: • Bốc từ tàu đưa vào kho, bãi cảng: đơn giá bằng 100% đơn giá Biểu 14 • Bốc từ kho, bãi cảng xếp xuống tàu: đơn giá bằng 100% đơn giá Biểu 14 – Trường hợp xếp dỡ nhiều container Flatrack xếp chồng lên nhau, cước xếp dỡ được tính bằng một container có hàng cho mỗi lần cẩu theo chiều tác nghiệp.										
6.3	**Dịch vụ đóng rút container (Biểu 15)**										
6.3.1	**Dịch vụ đóng rút container 20'**										
	Đóng hàng từ ghe | sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe | sà lan [sử dụng cầu cảng]	Đồng/container	Bán lẻ			1.590.000	1.717.200	01/10/2026			
	Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	Đồng/container	Bán lẻ			1.050.000	1.134.000	01/10/2026			
	Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	Đồng/container	Bán lẻ			1.150.000	1.242.000	01/10/2026			
	Rút hàng từ container này chuyển sang container khác [không bao gồm chi phí nâng | hạ container phát sinh]	Đồng/container	Bán lẻ			1.660.000	1.792.800	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Đóng | rút hàng từ container xuất | nhập kho|bãi Cảng	Đồng/container	Bán lẻ			1.530.000	1.652.400	01/10/2026			
	Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	Đồng/container	Bán lẻ			1.400.000	1.512.000	01/10/2026			
6.3.2	**Dịch vụ đóng rút container 40'**										
	Đóng hàng từ ghe | sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe | sà lan [sử dụng cẩu cảng]	Đồng/container	Bán lẻ			2.420.000	2.613.600	01/10/2026			
	Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	Đồng/container	Bán lẻ			1.590.000	1.717.200	01/10/2026			
	Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	Đồng/container	Bán lẻ			1.720.000	1.857.600	01/10/2026			
	Rút hàng từ container này chuyển sang container khác [không bao gồm chi phí nâng | hạ container phát sinh]	Đồng/container	Bán lẻ			2.550.000	2.754.000	01/10/2026			
	Đóng | rút hàng từ container xuất | nhập kho | bãi Cảng	Đồng/container	Bán lẻ			2.350.000	2.538.000	01/10/2026			
	Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	Đồng/container	Bán lẻ			2.420.000	2.613.600	01/10/2026			
6.3.3	**Dịch vụ đóng rút container 45'**										
	Đóng hàng từ ghe | sà lan vào container hoặc rút hàng từ container xếp xuống ghe | sà lan [sử dụng cẩu cảng]	Đồng/container	Bán lẻ			3.690.000	3.985.200	01/10/2026			
	Đóng hàng từ xe vào container tại bãi	Đồng/container	Bán lẻ			2.420.000	2.613.600	01/10/2026			
	Rút hàng từ container xếp lên xe tại bãi	Đồng/container	Bán lẻ			2.550.000	2.754.000	01/10/2026			
	Rút hàng từ container này chuyển sang container khác [không bao gồm chi phí nâng | hạ container phát sinh]	Đồng/container	Bán lẻ			3.950.000	4.266.000	01/10/2026			
	Đóng | rút hàng từ container xuất | nhập kho | bãi Cảng	Đồng/container	Bán lẻ			2.930.000	3.164.400	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Rút hàng từ container hàng thực phẩm và đồ dùng cho tàu khách	Đồng/container	Bán lẻ			3.630.000	3.920.400	01/10/2026			
6.3.4	**Dịch vụ đóng rút hàng phôi thép, thép cây, thép cuộn**										
	Container 40' hàng phôi thép	Đồng/container	Bán lẻ			5.700.000	6.156.000	01/10/2026			Đóng | rút container [Bao gồm chi phí đóng cont, phí lashing, cân cont, nâng hạ phục vụ đóng rút container và vật tư lashing gỗ, cục nên gỗ, ván ép, cáp vải]
		Đồng/container	Bán lẻ			5.778.000	6.240.240	01/10/2026			
	Container 20' hàng phôi thép	Đồng/container	Bán lẻ			2.500.000	2.700.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			2.563.000	2.768.040	01/10/2026			
	Container 40' hàng thép cây	Đồng/container	Bán lẻ			9.100.000	9.828.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			9.178.000	9.912.240	01/10/2026			
	Container 20' hàng thép cây	Đồng/container	Bán lẻ			10.600.000	11.448.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			16.663.000	17.996.040	01/10/2026			
	Container 40' hàng thép cuộn	Đồng/container	Bán lẻ			10.700.000	11.556.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			10.778.000	11.640.240	01/10/2026			
	Container 20' hàng thép cuộn	Đồng/container	Bán lẻ			5.500.000	5.940.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			5.563.000	6.008.040	01/10/2026			
	Container 40' hàng phôi thép	Đồng/container	Bán lẻ			3.350.000	3.618.000	01/10/2026			Đóng | rút container [Bao gồm chi phí đóng cont, phí lashing, cân cont, nâng hạ phục vụ đóng rút container [không bao gồm vật tư lashing gỗ, cục nên gỗ, ván ép, cáp vải]]
		Đồng/container	Bán lẻ			3.428.000	3.702.240	01/10/2026			
	Container 20' hàng phôi thép	Đồng/container	Bán lẻ			1.800.000	1.944.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			1.863.000	2.012.040	01/10/2026			
	Container 40' hàng thép cây	Đồng/container	Bán lẻ			3.350.000	3.618.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			3.428.000	3.702.240	01/10/2026			
	Container 20' hàng thép cây	Đồng/container	Bán lẻ			2.350.000	2.538.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			2.413.000	2.606.040	01/10/2026			
	Container 40' hàng thép cuộn	Đồng/container	Bán lẻ			4.450.000	4.806.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			4.528.000	4.890.240	01/10/2026			
	Container 20' hàng thép cuộn	Đồng/container	Bán lẻ			2.400.000	2.592.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			2.463.000	2.660.040	01/10/2026			

Các trường hợp tăng thu đơn giá đóng rút container

– Đóng | rút ruột container quá tải quy định (cont 20' > 25 tấn, cont 40'/45' > 30 tấn, chỉ tính trọng lượng hàng): Tăng thu 20% đơn giá Biểu 15.

– Đóng | rút hàng dưới 50% trọng lượng hàng container đơn giá bằng 50% đơn giá Biểu 15.

– Đóng | rút hàng từ 50% trọng lượng hàng container trở lên đơn giá bằng 100% đơn giá Biểu 15.

– Đóng | rút hàng dễ vỡ (sành sứ, thủy tinh, hàng đóng chai lọ thủy tinh, hàng đóng trong bình sành, bình sứ, bình thủy tinh, gạch ốp lát, hàng điện tử như ti vi, tủ lạnh, đèn hình linh kiện điện tử, máy tính, thiết bị máy tính, linh kiện máy tính, các thiết bị văn phòng, máy in, máy fax, máy photo, máy ảnh): Tăng thu 50% đơn giá Biểu 15

– Đóng | rút hàng kết hợp với việc tháo | chằng buộc đai kiện hàng trước khi đóng | rút hàng: Tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.

– Rút hàng từ container tại bãi đóng vào container trên xe ô tô hoặc rút hàng từ container trên xe ô tô đóng vào container trên xe ô tô: Tăng thu 50% đơn giá Biểu 15.

– Đóng | rút hàng theo tác nghiệp container - container mà rút hàng từ container 20' đóng vào container 40' hoặc container > 40' và ngược lại hoặc rút hàng từ container 40' đóng vào container > 40' và ngược lại thì giá đóng | rút tính theo mức giá đóng | rút đối với container 40' Biểu 15.

– Đóng | rút ruột container hàng hóa đóng bao (50kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ… tăng thu 30% đơn giá Biểu 15.

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	– Đóng | rút ruột container hàng hóa đóng bao (< 30kg/bao) như: phân bón, gạo, thức ăn chăn nuôi, bột mỳ… tăng thu 50% đơn giá Biểu 15. – Đóng | rút ruột container hàng gỗ, tre, đá hộc, túi < 30kg: Tăng 100% đơn giá tại Biểu 15. – Đóng | rút hàng sắt cuộn, tôn cuộn nặng trên 10 tấn/cuộn và sắt tấm, tôn tấm, thép tấm, sắt thép phế liệu các loại dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống: Tăng thu 50% đơn giá Biểu 15. – Đóng | rút những loại hàng thiết bị, máy móc có kích thước hoặc trọng lượng lớn, đá khối… vào container mở nóc hở mái: Tăng thu 200% đơn giá Biểu 15. – Đóng | rút hàng thùng phuy; hàng cao su bành, kếp bành; hàng đá cục, đá hộc, hàng trong container lạnh (RF); hàng máy móc thiết bị, xe công trình phải sử dụng thiết bị Cảng; hàng hóa trong container thông thường (trừ container FR, OT, RF) phải dùng cẩu để thực hiện đóng rút: Tăng thu 100% đơn giá Biểu 15. – Đóng | rút hàng quân sự, quốc phòng, an ninh và các mặt hàng khác theo chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Tăng 100% đơn giá Biểu 15. – Đóng | rút hàng như: đá khối, lông gà lông vịt, gỗ cây, rong biển, thép cuộn, tôn cuộn có trọng lượng trên 20 tấn trở lên: Tăng 200% đơn giá Biểu 15.										
7	**Dịch vụ hỗ trợ kiểm tra container [kiểm hóa, giám định, …]**										
	Container ≤ 20'	Đồng/container	Bán lẻ			670.000	723.600	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			30,00	32,40	01/10/2026			
	Container ≥ 40'	Đồng/container	Bán lẻ			950.000	1.026.000	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			40,00	43,20	01/10/2026			
	Container 20'	Đồng/container	Bán lẻ			213.636	230.727	01/10/2026			
	Container 40'	Đồng/container	Bán lẻ			350.000	378.000	01/10/2026			
8	**Dịch vụ vận chuyển container trong nội bộ cảng**										
	Container ≤ 20' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			250.000	270.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			210.000	226.800	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			230.000	248.400	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			14,90	16,09	01/10/2026			
	Container ≤ 20' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			190.000	205.200	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			170.000	183.600	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			13,00	14,04	01/10/2026			
	Container ≥ 40' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			290.000	313.200	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			290.000	313.200	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			21,50	23,22	01/10/2026			
	Container ≥ 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			220.000	237.600	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			180.000	194.400	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			19,00	20,52	01/10/2026			
9	**Dịch vụ cân container**										
	Container ≤ 20' hàng xuất	Đồng/container	Bán lẻ			110.000	118.800	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			100.000	108.000	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			7,00	7,56	01/10/2026			
	Container ≤ 20' hàng nhập	Đồng/container	Bán lẻ			155.000	167.400	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			140.000	151.200	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			11,00	11,88	01/10/2026			
	Container ≥ 40' hàng xuất	Đồng/container	Bán lẻ			115.000	124.200	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			105.000	113.400	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			10,00	10,80	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Container ≥ 40' hàng nhập	Đồng/container	Bán lẻ			160.000	172.800	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			145.000	156.600	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			16,00	17,28	01/10/2026			
10	**Dịch vụ vệ sinh container: không bao gồm chi phí vận chuyển và nâng | hạ container**										
	Container ≤ 20'	Đồng/container	Bán lẻ			225.000	243.000	01/10/2026			Vệ sinh (quét rửa bằng nước). Trường hợp thu dọn rác tồn trong container, vệ sinh container hàng hóa bụi bặm, khó làm: giá thỏa thuận
		USD/container	Bán lẻ			9,50	10,26	01/10/2026			
	Container ≥ 40'	Đồng/container	Bán lẻ			315.000	340.200	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			15,00	16,20	01/10/2026			
	Container ≤ 20'	Đồng/container	Bán lẻ			100.000	108.000	01/10/2026			Quét, rửa container bằng nước [nếu cần]
		Đồng/container	Bán lẻ			150.000	162.000	01/10/2026			
	Container 40'	Đồng/container	Bán lẻ			150.000	162.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			210.000	226.800	01/10/2026			
	Container > 40'	Đồng/container	Bán lẻ			170.000	183.600	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			210.000	226.800	01/10/2026			
	Container ≤ 20'	Đồng/container	Bán lẻ			150.000	162.000	01/10/2026			Vệ sinh sàn container bằng xà phòng
		Đồng/container	Bán lẻ			225.000	243.000	01/10/2026			
	Container 40'	Đồng/container	Bán lẻ			200.000	216.000	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			315.000	340.200	01/10/2026			
	Container > 40'	Đồng/container	Bán lẻ			220.000	237.600	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			315.000	340.200	01/10/2026			
11	**Dịch vụ vệ sinh vệ sinh môi trường: hàng hóa bụi bặm, độc hại, khó làm…**										
	Container ≤ 20'	Đồng/container	Bán lẻ			70.000	75.600	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			5,50	5,94	01/10/2026			
	Container ≥ 40'	Đồng/container	Bán lẻ			110.000	118.800	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			8,00	8,64	01/10/2026			
12	**Dịch vụ chạy điện cho container lạnh**										
	Container ≤ 20'	Đồng/container/giờ	Bán lẻ			50.000	54.000	01/10/2026			
		Đồng/container/giờ	Bán lẻ			2,50	2,70	01/10/2026			
	Container ≥ 40'	Đồng/container/giờ	Bán lẻ			60.000	64.800	01/10/2026			
		Đồng/container/giờ	Bán lẻ			3,00	3,24	01/10/2026			
13	**Dịch vụ lưu bãi hàng container**										
	Container 20' có hàng	Đồng/container/ngày	Bán lẻ			46.000	49.680	01/10/2026			
		Đồng/container/ngày	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			1,00	1,08	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			2,60	2,81	01/10/2026			
	Container 20' rỗng	Đồng/container/ngày	Bán lẻ			17.000	18.360	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			0,50	0,54	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			1,30	1,40	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Container 40' có hàng	Đồng/container/ngày	Bán lẻ			65.000	70.200	01/10/2026			
		Đồng/container/ngày	Bán lẻ			35.000	37.800	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			1,50	1,62	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			3,90	4,21	01/10/2026			
	Container 40' rỗng	Đồng/container/ngày	Bán lẻ			33.000	35.640	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			0,70	0,76	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			2,30	2,48	01/10/2026			
	Container trên 40' có hàng	Đồng/container/ngày	Bán lẻ			91.000	98.280	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			1,50	1,62	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			7,80	8,42	01/10/2026			
	Container trên 40' rỗng	Đồng/container/ngày	Bán lẻ			52.000	56.160	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			0,70	0,76	01/10/2026			
		USD/container/ngày	Bán lẻ			3,90	4,21	01/10/2026			
	Container lạnh 20'	USD/container/giờ	Bán lẻ			1,00	1,08	01/10/2026			
	Container lạnh 40'	USD/container/giờ	Bán lẻ			1,50	1,62	01/10/2026			
	Container lạnh trên 40'	USD/container/giờ	Bán lẻ			1,50	1,62	01/10/2026			
	– Thời gian tính phí lưu bãi kể từ khi cẩu hạ container xuống bãi từ tàu | xe. – Miễn phí lưu bãi 03 ngày với hàng container nhập từ tàu | xà lan (không áp dụng miễn phí với container lạnh). – Miễn phí lưu bãi 02 ngày với hàng container xuất lên tàu | xà lan (không áp dụng miễn phí với container lạnh). – Đối với container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải: tăng thu 50% đơn giá trên. – Ngoài các trường hợp trên thì giá lưu bãi được tính theo biểu phí dựa trên thời gian thực tế container lưu trên bãi Cảng.										
14	**Dịch vụ nâng | hạ container (Biểu 23)**										
	Container 20' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			640.000	691.200	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			414.000	447.120	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			263.636	284.727	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			11,00	11,88	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			30,00	32,40	01/10/2026			
	Container 20' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			420.000	453.600	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			270.000	291.600	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			181.818	196.363	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			6,00	6,48	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			21,00	22,68	01/10/2026			
	Container 40' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			880.000	950.400	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			567.000	612.360	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			441.000	476.280	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			14,00	15,12	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			38,00	41,04	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Container 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			590.000	637.200	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			378.000	408.240	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			294.000	317.520	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			8,00	8,64	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			28,00	30,24	01/10/2026			
	Container trên 40' có hàng	Đồng/container	Bán lẻ			980.000	1.058.400	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			43,00	46,44	01/10/2026			
	Container trên 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			630.000	680.400	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			34,00	36,72	01/10/2026			
	– Đối với container chứa hàng hoá nguy hiểm, độc hại, container quá khổ, quá tải: tăng thu 50% đơn giá trên. – Container lạnh: tăng thu 35% đơn giá trên. Container lạnh không cần cắm điện đơn giá tính như container thông thường.										
	Dịch vụ nâng | hạ container phục vụ vệ sinh | sửa chữa										
	Container 20' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			155.000	167.400	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			144.000	155.520	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			13,80	14,90	01/10/2026			
	Container 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			192.000	207.360	01/10/2026			
		USD/container	Bán lẻ			18,40	19,87	01/10/2026			
	Container ≥ 40' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			205.000	221.400	01/10/2026			
	Container 45' rỗng	Đồng/container	Bán lẻ			240.000	259.200	01/10/2026			
		Đồng/container	Bán lẻ			23,00	24,84	01/10/2026			
15	**Dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải, kiểm đếm, giao nhận, cân hàng, cho thuê kho bãi, cho thuê công cụ dụng cụ, phương tiện, thiết bị tại Cảng**										Đính kèm ở biểu (*) bên dưới
16	**Phụ thu dịch vụ khác**										Đính kèm ở biểu (**) bên dưới

2 Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá giữa lần kê khai kỳ này so với kỳ liền kề trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành và các nguyên nhân khác tác động làm tăng giảm giá dịch vụ:

Điều chỉnh giá theo biến động chi phí sau giá dầu Điêzen 0,05S-II [Vùng 2] biến động mạnh.

Giá dịch vụ được xây dựng trên cơ sở chi phí tại thời điểm kê khai và có áp dụng cơ chế điều chỉnh theo biến động giá nhiên liệu.

Mức giá thực tế áp dụng được điều chỉnh theo bảng biến động giá nhiên liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

Việc điều chỉnh trong phạm vi cơ chế nêu trên không làm thay đổi bản chất mức giá đã kê khai

3. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

Ghi chú

(1) Tên doanh nghiệp thực hiện kê khai giá.

(2) Số ký hiệu văn bản

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

- Giá kê khai là mức giá ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.
- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh dịch vụ định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng

(4) Mức giá chia ra hai cột là giá chưa VAT và có VAT (nếu cần thiết)

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
15	**(*) Dịch vụ xếp dỡ, chuyển tải, cân hàng, cho thuê kho bãi**										
15.1	**Dịch vụ xếp dỡ tàu ↔ ô tô**										
15.1.1	**Hàng rời:**										
	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2 cm, đá các loại kích thước 1x2 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			36.500	39.420	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			24.000	25.920	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			23.000	24.840	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			22.000	23.760	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			21.000	22.680	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,70	1,84	01/10/2026			
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	Đồng/tấn	Bán lẻ			31.500	34.020	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			28.000	30.240	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			22.000	23.760	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			20.000	21.600	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,70	1,84	01/10/2026			
	Tạp chất tách từ phế liệu	Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
	Tro ẩm, xỉ lò cao	Đồng/tấn	Bán lẻ			30.000	32.400	01/10/2026			
	Muối hạt	Đồng/tấn	Bán lẻ			41.500	44.820	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Hàng thức ăn giá súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	Đồng/tấn	Bán lẻ			69.500	75.060	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			66.000	71.280	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,30	3,56	01/10/2026			
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			36.000	38.880	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			30.000	32.400	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30 cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m^3 đến 3 tấn/m^3	Đồng/tấn	Bán lẻ			34.500	37.260	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Dăm gỗ tươi	Đồng/tấn	Bán lẻ			36.500	39.420	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			32.000	34.560	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			31.000	33.480	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,10	2,27	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Sỏi ly để rời, kích thước < 4cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			23.000	24.840	01/10/2026			
	Đá hoa trắng dạng cục để rời | đá dolomit kích thước lớn nhất đến 40 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			23.000	24.840	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			37.000	39.960	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			31.000	33.480	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			24.000	25.920	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			23.000	24.840	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
	Đá mạt, đá vôi kích thước đến 10 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			22.000	23.760	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			23.000	24.840	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
	Vảy oxit sắt	Đồng/tấn	Bán lẻ			23.000	24.840	01/10/2026			
	Viên nén gỗ	Đồng/tấn	Bán lẻ			47.000	50.760	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			45.000	48.600	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			30.000	32.400	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			29.000	31.320	01/10/2026			
	Đường rời	Đồng/tấn	Bán lẻ			120.000	129.600	01/10/2026			
	Đạm amoni sunfat đóng bịch	Đồng/tấn	Bán lẻ			67.928	73.362	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			58.784	63.487	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			53.558	57.843	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			41.802	45.146	01/10/2026			
	Sắt phế liệu	Đồng/tấn	Bán lẻ			77.000	83.160	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			76.700	82.836	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			73.000	78.840	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			60.000	64.800	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			63.700	68.796	01/10/2026			
	Vỏ đậu ép viên	Đồng/tấn	Bán lẻ			73.000	78.840	01/10/2026			
	Tiện ích cảng hàng mật rỉ	Đồng/tấn	Bán lẻ			44.000	47.520	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			25.595	27.643	01/10/2026			
	Tiện ích cảng hàng xi măng rời	Đồng/tấn	Bán lẻ			17.000	18.360	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			20.400	22.032	01/10/2026			
15.1.2	**Hàng đóng bịch từ 1.000 - 2.000 kg/bịch**										
		Đồng/tấn	Bán lẻ			63.500	68.580	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			40.000	43.200	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Xi măng, các loại phụ gia khoáng trong sản xuất xi măng	Đồng/tấn	Bán lẻ			38.000	41.040	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			33.000	35.640	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			32.000	34.560	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			31.000	33.480	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,30	3,56	01/10/2026			
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	Đồng/tấn	Bán lẻ			55.500	59.940	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,30	3,56	01/10/2026			
	Bao bột cá, bột xương, các loại hóa chất...	Đồng/tấn	Bán lẻ			64.500	69.660	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,40	3,67	01/10/2026			
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	Đồng/tấn	Bán lẻ			63.500	68.580	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,30	3,56	01/10/2026			
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc [trừ bột xương, bột cá]	Đồng/tấn	Bán lẻ			76.500	82.620	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,90	4,21	01/10/2026			
	Bột đá đóng bịch	Đồng/tấn	Bán lẻ			38.000	41.040	01/10/2026			
	Xỉ lò đóng bịch	Đồng/tấn	Bán lẻ			38.000	41.040	01/10/2026			
15.1.3	**Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn/kiện và chiều dài < 12m/kiện**										
	Phôi thép sắt thép xây dựng đóng bó	Đồng/tấn	Bán lẻ			92.500	99.900	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			75.000	61.020	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			56.500	61.020	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			31.500	34.020	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			38.000	41.040	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,3	3,56	01/10/2026			
	Kim loại mầu các loại, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, [trừ các loại ống có đường kính ≥ 100 mm]	Đồng/tấn	Bán lẻ			44.500	48.060	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,60	2,81	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	Đồng/tấn	Bán lẻ			51.500	55.620	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,80	3,02	01/10/2026			
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100 mm tới 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			47.500	51.300	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,70	2,92	01/10/2026			
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	Đồng/tấn	Bán lẻ			46.500	50.220	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,70	2,92	01/10/2026			
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	Đồng/tấn	Bán lẻ			66.500	71.820	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			4,00	4,32	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	Đồng/tấn	Bán lẻ			99.500	107.460	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			5,70	6,16	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	Đồng/tấn	Bán lẻ			131.500	142.020	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			6,30	6,80	01/10/2026			
	Gang thỏi, thép tấm	Đồng/tấn	Bán lẻ			119.500	129.060	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			7,00	7,56	01/10/2026			
	Cừ thép	Đồng/tấn	Bán lẻ			54.000	58.320	01/10/2026			
15.1.4	**Hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12 m**										
	Dưới 30 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			169.500	183.060	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			8,90	9,61	01/10/2026			
	Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			231.500	250.020	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			12,20	13,18	01/10/2026			
	Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			711.500	768.420	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			37,30	40,28	01/10/2026			
	Từ 60 tấn/kiện trở lên	Đồng/tấn	Bán lẻ			1.081.500	1.168.020	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			56,60	61,13	01/10/2026			
15.1.5	**Tôn cuộn có trọng lượng từ 3-27 tấn/cuộn**										
	Tôn cuộn	Đồng/tấn	Bán lẻ			145.000	156.600	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			111.000	119.880	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			108.000	116.640	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			91.000	98.280	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			88.000	95.040	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			86.500	93.420	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			80.000	86.400	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			69.000	74.520	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			67.210	72.587	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			67.000	72.360	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			65.000	70.200	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			60.000	64.800	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			53.000	57.240	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			49.000	52.920	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			44.500	48.060	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			38.000	41.040	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
		Đồng/tấn	Bán lẻ			36.000	38.880	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			32.000	34.560	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			31.000	33.480	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			23.500	25.380	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			5,00	5,40	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,60	2,81	01/10/2026			
15.1.6	**Các loại hàng khác**										
	Hàng gỗ cây hoặc luồng | tre | nứa đóng thành bó	Đồng/tấn	Bán lẻ			101.500	109.620	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			5,60	6,05	01/10/2026			
	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	Đồng/tấn	Bán lẻ			56.500	61.020	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,30	3,56	01/10/2026			
	Súc vật như trâu, bò, ngựa…	Đồng/tấn	Bán lẻ			71.500	77.220	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,20	3,46	01/10/2026			
	Tiện ích cảng hàng bò sống nguyên con	Đồng/con	Bán lẻ			30.000	32.400	01/10/2026			
	Tiện ích cảng hàng dầu thực vật	Đồng/tấn	Bán lẻ			38.264	41.325	01/10/2026			
	Tiện ích cảng hàng mật rỉ	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.442	28.557	01/10/2026			
15.1.7	**Hàng ống các loại**										
	Ống đóng bó | đóng kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			32.500	35.100	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,70	1,84	01/10/2026			
	Ống rời dài < 15 m và Ø < 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			47.500	51.300	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,30	3,56	01/10/2026			
	Ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			74.500	80.460	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			4,00	4,32	01/10/2026			
	Ống rời dài ≥ 15 m và Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			169.500	183.060	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			8,90	9,61	01/10/2026			
15.2	**Xếp dỡ tàu ↔ ô tô**										
	Sử dụng cẩu bờ để làm hàng	Đồng/tấn	Bán lẻ			20.000	21.600	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,00	1,08	01/10/2026			
15.3	**Xếp dỡ | Xếp dỡ, chuyển tải tàu ↔ kho | bãi**										
15.3.1	**Hàng rời:**										

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2 cm, đá các loại kích thước 1x2 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			59.500	64.260	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	Đồng/tấn	Bán lẻ			52.500	56.700	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Muối hạt	Đồng/tấn	Bán lẻ			62.500	67.500	01/10/2026			
	Hàng thức ăn giá súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	Đồng/tấn	Bán lẻ			95.500	103.140	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			59.500	64.260	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30 cm trở lên hoặc ti trọng từ 1,5 tấn/m^3 đến 3 tấn/m^3	Đồng/tấn	Bán lẻ			60.500	65.340	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Dăm gỗ tươi	Đồng/tấn	Bán lẻ			56.500	61.020	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
15.3.2	**Hàng đóng bịch từ 1.000 - 2.000 kg/bịch**										
	Xi măng bao	Đồng/tấn	Bán lẻ			98.500	106.380	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	Đồng/tấn	Bán lẻ			91.500	98.820	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Bao bột cá, bột xương, các loại hóa chất...	Đồng/tấn	Bán lẻ			108.500	117.180	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	Đồng/tấn	Bán lẻ			104.500	112.860	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ bột xương, bột cá)	Đồng/tấn	Bán lẻ			112.500	121.500	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
15.3.3	**Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn/kiện và chiều dài < 12m/kiện**										
	Sắt thép xây dựng đóng bó	Đồng/tấn	Bán lẻ			104.500	112.860	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Kim loại mầu các loại, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, [trừ các loại ống có đường kính ≥ 100 mm]	Đồng/tấn	Bán lẻ			82.500	89.100	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	Đồng/tấn	Bán lẻ			89.500	96.660	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100 mm tới 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			85.500	92.340	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	Đồng/tấn	Bán lẻ			92.500	99.900	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	Đồng/tấn	Bán lẻ			127.500	137.700	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,60	2,81	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	Đồng/tấn	Bán lẻ			180.500	194.940	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,40	3,67	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	Đồng/tấn	Bán lẻ			225.500	243.540	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			4,00	4,32	01/10/2026			
	Gang thỏi, thép tấm	Đồng/tấn	Bán lẻ			275.500	297.540	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			6,50	7,02	01/10/2026			
15.3.4	**Hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12 m**										
	Dưới 30 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			294.500	318.060	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			5,30	5,72	01/10/2026			
	Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			362.500	391.500	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			5,50	5,94	01/10/2026			
	Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			1.172.500	1.266.300	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			18,60	20,09	01/10/2026			
	Từ 60 tấn/kiện trở lên	Đồng/tấn	Bán lẻ			1.652.500	1.784.700	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			22,90	24,73	01/10/2026			
15.3.5	**Tôn cuộn có trọng lượng từ 3-27 tấn/cuộn**										
	Tôn trắng thành phẩm dạng cuộn	Đồng/tấn	Bán lẻ			117.500	126.900	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,30	1,40	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Tôn đen dạng cuộn	Đồng/tấn	Bán lẻ			82.500	89.100	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,60	1,73	01/10/2026			
15.3.6	**Các loại hàng khác**										
	Hàng gỗ cây hoặc luồng | tre | nứa đóng thành bó	Đồng/tấn	Bán lẻ			147.500	159.300	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,00	2,16	01/10/2026			
	Súc vật như trâu, bò, ngựa…	Đồng/tấn	Bán lẻ			-	-	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			-	-	01/10/2026			
	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	Đồng/tấn	Bán lẻ			109.500	118.260	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,30	2,48	01/10/2026			
15.3.7	**Hàng ống các loại**										
	Ống đóng bó | đóng kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			69.500	75.060	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,60	1,73	01/10/2026			
	Ống rời dài < 15 m và Ø < 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			88.500	95.580	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,80	1,94	01/10/2026			
	Ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			134.500	145.260	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,50	2,70	01/10/2026			
	Ống rời dài ≥ 15 m và Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			294.500	318.060	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			5,30	5,72	01/10/2026			
15.3.8	**Chuyển tải tàu ↔ kho | bãi**										
	Chuyển tải hàng hóa từ bãi cảng ra cầu cảng hoặc ngược lại	Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			12.000	12.960	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			11.757	12.698	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			9.000	9.720	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			8.000	8.640	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			7.000	7.560	01/10/2026			
15.4	**Bốc xếp bãi | kho ↔ xe**										
	Bốc xếp hàng hóa từ bãi | kho ↔ xe	Đồng/tấn	Bán lẻ			6.000	6.480	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			7.000	7.560	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			9.000	9.720	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			10.000	10.800	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			10.450	11.286	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			11.000	11.880	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
		Đồng/tấn	Bán lẻ			13.500	14.580	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			28.400	30.672	01/10/2026			
15.4.1	**Hàng rời:**										
	Clinker, phụ gia xi măng rời, quặng cục các loại kích thước 1x2 cm, đá các loại kích thước 1x2 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			13.000	14.040	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Đất, cát xây dựng, than cám, thạch cao vụn	Đồng/tấn	Bán lẻ			11.000	11.880	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,00	1,08	01/10/2026			
	Muối hạt	Đồng/tấn	Bán lẻ			11.000	11.880	01/10/2026			
	Hàng thức ăn giá súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc rời như ngô, lúa mì, lúa mạch, bã đậu, bã hạt các loại	Đồng/tấn	Bán lẻ			16.000	17.280	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,10	1,19	01/10/2026			
	Than đá, than cục các loại, quặng các loại có kích thước 4x6 cm	Đồng/tấn	Bán lẻ			13.000	14.040	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Đá cục, đá vôi, đá hộc có đường kính 30 cm trở lên hoặc tỉ trọng từ 1,5 tấn/m^3 đến 3 tấn/m^3	Đồng/tấn	Bán lẻ			16.000	17.280	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,40	1,51	01/10/2026			
	Dăm gỗ tươi	Đồng/tấn	Bán lẻ			13.000	14.040	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,10	1,19	01/10/2026			
	Viên nén gỗ	Đồng/tấn	Bán lẻ			80.000	86.400	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			22.000	23.760	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			20.000	21.600	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			18.000	19.440	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			16.000	17.280	01/10/2026			
	Đạm amoni sunfat bao 50kg	Đồng/tấn	Bán lẻ			19.824	21.410	01/10/2026			
15.4.2	**Hàng đóng bịch từ 1.000 - 2.000 kg/bịch**										
	Xi măng bao	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Các loại phân lân đóng bao, muối bao	Đồng/tấn	Bán lẻ			21.000	22.680	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Bao bột cá, bột xương, các loại hóa chất...	Đồng/tấn	Bán lẻ			29.000	31.320	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Đạm, super lân, kali, bột đá, phốt phát	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,90	2,05	01/10/2026			
	Bao nông sản như ngô, lúa mì, lúa mạch, gạo..., hàng lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc (trừ bột xương, bột cá)	Đồng/tấn	Bán lẻ			21.000	22.680	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,40	1,51	01/10/2026			
15.4.3	**Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn/kiện và chiều dài < 12m/kiện**										
	Phôi thép, sắt thép xây dựng đóng bó	Đồng/tấn	Bán lẻ			36.000	38.880	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			13.500	14.580	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			20.600	22.248	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,10	2,27	01/10/2026			
	Kim loại mầu các loại, sắt thép thứ phẩm đóng thành bó, kiện, [trừ các loại ống có đường kính ≥ 100 mm]	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc dầm, thanh, ống	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Sắt thép dạng ống rời có đường kính từ 100 mm tới 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Thép kết cấu dạng khung, kiện, thanh, dầm, cọc dầm	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Sắt, thép dạng cục phải sử dụng xe nâng hỗ trợ làm hàng	Đồng/tấn	Bán lẻ			41.000	44.280	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,60	2,81	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng, dùng gầu ngoạm xếp dỡ	Đồng/tấn	Bán lẻ			61.000	65.880	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,60	3,89	01/10/2026			
	Sắt thép đã qua sử dụng dạng rời, dùng công nhân thủ công xếp dỡ; sắt phế liệu dạng ray, hình I, H sử dụng dây cáp	Đồng/tấn	Bán lẻ			74.000	79.920	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			5,00	5,40	01/10/2026			
	Gang thỏi, thép tấm	Đồng/tấn	Bán lẻ			81.000	87.480	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			3,30	3,56	01/10/2026			
15.4.4	**Hàng sắt thép, kim loại, thiết bị có trọng lượng lớn và chiều dài < 12 m**										
	Dưới 30 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			113.000	122.040	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			6,00	6,48	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Từ 30 đến dưới 40 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			119.000	128.520	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			6,20	6,70	01/10/2026			
	Từ 40 tấn đến dưới 60 tấn/kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			421.000	454.680	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			22,10	23,87	01/10/2026			
	Từ 60 tấn/kiện trở lên	Đồng/tấn	Bán lẻ			531.000	573.480	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			28,00	30,24	01/10/2026			
15.4.5	**Tôn cuộn có trọng lượng từ 3-27 tấn/cuộn**										
	Tôn trắng thành phẩm dạng cuộn	Đồng/tấn	Bán lẻ			36.000	38.880	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,70	1,84	01/10/2026			
	Tôn cuộn có trọng lượng từ 3-27 tấn/cuộn	Đồng/tấn	Bán lẻ			26.000	28.080	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
15.4.6	**Các loại hàng khác**										
	Hàng gỗ cây hoặc luồng | tre | nứa đóng thành bó	Đồng/tấn	Bán lẻ			31.000	33.480	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,80	1,94	01/10/2026			
	Hàng vật liệu xây dựng: gạch men, đá ốp, các thiết bị vệ sinh đóng thùng caton hoặc pallet gỗ, đóng kiện từ 3 đến 5 tấn	Đồng/tấn	Bán lẻ			41.000	44.280	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,60	2,81	01/10/2026			
	Súc vật như trâu, bò, ngựa…	Đồng/tấn	Bán lẻ			-	-	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			-	-	01/10/2026			
15.4.7	**Hàng ống các loại**										
	Ống đóng bó | đóng kiện	Đồng/tấn	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,40	1,51	01/10/2026			
	Ống rời dài < 15 m và Ø < 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			29.000	31.320	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,70	1,84	01/10/2026			
	Ống rời dài ≥ 15 m hoặc Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			48.000	51.840	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,60	2,81	01/10/2026			
	Ống rời dài ≥ 15 m và Ø ≥ 500 mm	Đồng/tấn	Bán lẻ			113.000	122.040	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			6,00	6,48	01/10/2026			
15.5	**Chằng buộc chèn lót hàng hóa**										
	Hàng tôn cuộn	Đồng/tấn	Bán lẻ			27.000	29.160	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			35.000	37.800	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			80.000	86.400	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			90.000	97.200	01/10/2026			
	Hàng thép xây dựng	Đồng/tấn	Bán lẻ			14.000	15.120	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			20.000	21.600	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				

- Trường hợp khách hàng có nhu cầu đưa công nhân và | hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc vào làm hàng tại Cảng, khách hàng cần thông báo và được sự đồng ý của Cảng. Trong trường hợp này, Cảng sẽ thu phí tiện ích đối với công nhân và | hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc đó bằng 50% đơn giá Cảng sử dụng công nhân và | hoặc phương tiện, thiết bị, máy móc tương đương để phục vụ các dịch vụ tương ứng;
- Trường hợp các loại hàng khác chưa được nêu ở trên thì căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng xuất xếp dỡ, phương án tác nghiệp để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc Chủ tịch Cảng Quốc Tế Nghi Sơn sẽ quyết định tại từng thời điểm cụ thể.

Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

- Tăng thu 20%: Hàng có chiều dài L ≥ 12 m/kiện đến < 15 m/kiện
- Tăng thu 40%: Các loại hàng rời đóng tảng, đóng rắn khó xếp dỡ, phải sử dụng thêm các thiết bị phụ trợ
- Tăng thu 50%: Hàng có chiều dài L từ 15 m/kiện đến ≤ 20 m/kiện.
  Hàng đóng | rút ruột container nhiều chủ hàng
  Xếp dỡ hàng đông lạnh [-15°C – 0°C]
  Các loại hàng như thuốc trừ sâu, lưu huỳnh, các chất có hơi gas, dễ cháy như xăng, dầu, cồn …
- Tăng thu 80%: Xếp dỡ hàng bao cắt miệng xổ rời, không phân biệt loại hàng
- Tăng thu 100%: Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt, các chất hóa học dễ cháy nổ, các chất đặc biệt độc hại với sức khỏe con người. Hàng bị đe nén đóng thành tảng cục … phải đập ra mới xép dỡ được: tăng giá cước xếp dỡ với số hàng thực tế phải đập đó. Xếp dỡ hàng đông lạnh dưới 0°C.

Những trường hợp khác

a. Dỡ hàng từ tàu lên phương tiện của Cảng vận chuyển xếp hàng xuống một tàu khác (trong phạm vi cùng một khu vực xếp dỡ) cước xếp dỡ tính bằng 02 lần chiều tác nghiệp tàu ↔ ô tô | cầu tàu (không tính cước vận chuyển);
b. Xếp dỡ theo phương án từ tàu sang mạn tàu: cước xếp dỡ được tính tăng thêm 15% đơn giá tàu → ô tô | cầu tàu hoặc ngược lại;
c. Xếp dỡ đảo chuyển hàng trong cùng một hầm tàu, mức giá xếp dỡ được tính bằng 50% giá xếp dỡ từ tàu → ô tô hoặc ngược lại;
d. Xếp dỡ hàng hóa từ hầm này sang hầm khác của cùng một tàu mà không cần phải qua cầu cảng thì mức giá được tính bằng 70% đơn giá từ tàu → ô tô hoặc ngược lại; Trường hợp phải qua cầu cảng thì mức giá xếp dỡ tính bằng 120% đơn giá tàu → ô tô hoặc ngược lại;
e. Hàng hóa là ô tô xe chuyên dùng tháo rời thì mức giá tính bằng đơn giá nhóm hàng "Hàng sắt thép kim loại đóng kiện có trọng lượng < 10 tấn/kiện và chiều dài < 12 m | kiện"
f. Xếp dỡ, di chuyển hàng là súc vật sống như: trâu, bò, ngựa … từ tàu lên phương tiện chủ hàng bằng cầu chuyên dùng của tàu hoặc chủ hàng cước xếp dỡ được tính bằng 50% đơn giá xếp dỡ bằng cần cẩu tàu theo chiều tác nghiệp tàu → kho | bãi cảng hoặc ngược lại của nhóm hàng "Hàng tươi sống"
g. Trường hợp chủ hàng có yêu cầu và Cảng phải thuê thiết bị bên ngoài thì Cảng và chủ hàng thỏa thuận theo đơn giá thuê thiết bị bên ngoài;
h. Nếu chủ tàu hoặc chủ hàng gây nên sự chờ đợi của công nhân | thiết bị nâng hạ | phương tiện vận chuyển của Cảng trong quá trình xếp dỡ | vận chuyển thì phải thanh toán chi phí bằng 70% đơn giá làm hàng nhân với năng suất xếp dỡ bình quân theo từng phương án cho thời gian thực tế chờ đợi.

15.6	**Dịch vụ giao nhận, kiểm đếm**										
	Hàng rời	Đồng/tấn	Bán lẻ			2.500	2.700	01/10/2026			
	Hàng bao, kim khí	Đồng/tấn	Bán lẻ			3.000	3.240	01/10/2026			
	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị	Đồng/tấn	Bán lẻ			3.300	3.564	01/10/2026			
	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó	Đồng/tấn	Bán lẻ			4.000	4.320	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			1.000	1.080	01/10/2026			
15.7	**Dịch vụ cân hàng**										

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Cân hàng hóa	Đồng/tấn	Bán lẻ			2.500	2.700	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			1.500	1.620	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			1.306	1.410	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			1.239	1.338	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			1.203	1.299	01/10/2026			
		Đồng/tấn	Bán lẻ			1.000	1.080	01/10/2026			
15.8	**Dịch vụ lưu kho | bãi (Biểu 10)**										
15.8.1	**Dịch vụ lưu kho theo trọng lượng**										
	Hàng rời	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			2.500	2.700	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,07	0,0756	01/10/2026			
	Hàng bao, kim khí	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			3.919	4.233	01/10/2026			
		Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			2.800	3.024	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,08	0,0864	01/10/2026			
	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			3.500	3.780	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,15	0,1620	01/10/2026			
	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet.	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			5.200	5.616	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,17	0,1836	01/10/2026			
	Đạm amoni sunfat bao 50kg	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			3.717	4.014	01/10/2026			
	Bột đá, xi măng đóng bịch	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			1.400	1.512	01/10/2026			
15.8.2	**Dịch vụ lưu kho theo diện tích**										
	Thuê kho	Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			85.000	91.800	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			70.000	75.600	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			60.000	64.800	01/10/2026			
		USD/m²/ngày	Bán lẻ			4,5	4,86	01/10/2026			
15.8.3	**Dịch vụ lưu bãi theo trọng lượng**										
	Hàng rời	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			1.500	1.620	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,10	0,108	01/10/2026			
	Hàng bao, kim khí	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			1.700	1.836	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,15	0,162	01/10/2026			
	Hàng bách hóa, máy móc, thiết bị, hàng khác	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			2.200	2.376	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,65	0,702	01/10/2026			
	Hàng sắt thép đóng kiện, đóng bó, tôn cuộn, hàng cấu kiện đóng trong thùng gỗ hoặc pallet.	Đồng/tấn/ngày	Bán lẻ			2.500	2.700	01/10/2026			
		USD/tấn/ngày	Bán lẻ			0,30	0,324	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
15.8.4	**Dịch vụ lưu bãi theo diện tích**										
	Thuê bãi	Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			35.000	37.800	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			26.442	28.557	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			25.000	27.000	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			20.000	20.000	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			18.000	20.000	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			16.000	20.000	01/10/2026			
		Đồng/m²/tháng	Bán lẻ			14.000	20.000	01/10/2026			
		USD/m²/ngày	Bán lẻ			2,5	2,70	01/10/2026			

- Nếu hàng hóa phải đưa vào kho | bãi để xử lý, phân loại, phơi, sấy thì giá lưu kho|bãi sẽ do hai bên thỏa thuận;
- Đối với hàng nguy hiểm độc hại tại kho | bãi thì đơn giá tăng thêm 35% so với đơn giá tại Biểu 10;
- Trường hợp chủ hàng có yêu cầu che phủ bạt đối với hàng lưu bãi và Cảng có thể đáp ứng được thì giá lưu bãi được tính thêm 700 Đồng/tấn/ngày | 0,04 USD/tấn/ngày (chưa gồm VAT)
- Hàng container: Giá thỏa thuận;
- Hàng hóa là xe ô tô, xe chuyên dùng nguyên chiếc: giá thỏa thuận.

15.9	**Dịch vụ cho thuê công cụ, dụng cụ, phương tiện, thiết bị tại cảng**										
15.9.1	**Cho thuê theo thời gian**										
	Cho thuê xe | cẩu bờ										
	Xe nâng loại 3,5 tấn	Đồng/giờ	Bán lẻ			470.000	507.600	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			23,0	24,84	01/10/2026			
	Xe nâng loại ≤ 10 tấn	Đồng/giờ	Bán lẻ			760.000	820.800	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			38,0	41,04	01/10/2026			
	Xe nâng loại ≤ 15 tấn	Đồng/giờ	Bán lẻ			2.090.000	2.257.200	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			97,0	104,76	01/10/2026			
	Xe nâng loại ≤ 25 tấn	Đồng/giờ	Bán lẻ			2.890.000	3.121.200	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			136,0	146,88	01/10/2026			
	Xe nâng container	Đồng/giờ	Bán lẻ			3.240.000	3.499.200	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			158,0	170,64	01/10/2026			
	Xe xúc đào	Đồng/giờ	Bán lẻ			1.610.000	1.738.800	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			81,0	87,48	01/10/2026			
	Xe xúc lật gầu 1-2 m³	Đồng/giờ	Bán lẻ			820.000	885.600	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			41,0	44,28	01/10/2026			
	Xe xúc lật gầu 3-5 m³	Đồng/giờ	Bán lẻ			1.610.000	1.738.800	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			71,0	76,68	01/10/2026			
	Xe xúc lật gầu > 5 m³	Đồng/giờ	Bán lẻ			1.750.000	1.890.000	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			78,0	84,24	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Xe ủi D41 – loại nhỏ	Đồng/giờ	Bán lẻ			580.000	626.400	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			37,0	39,96	01/10/2026			
	Xe ủi D61 – loại to	Đồng/giờ	Bán lẻ			810.000	874.800	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			47,0	50,76	01/10/2026			
	Xe tưới nước loại bồn 12 m^3	Đồng/giờ	Bán lẻ			760.000	820.800	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			47,0	50,76	01/10/2026			
	Xe nâng người	Đồng/giờ	Bán lẻ			990.000	1.069.200	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			62,0	66,96	01/10/2026			
	Xe quét rác CAT262D hoặc AM9D	Đồng/giờ	Bán lẻ			700.000	756.000	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			40,0	43,20	01/10/2026			
	Cẩu bờ (không vì mục đích làm hàng)	Đồng/giờ	Bán lẻ			1.200.000	1.296.000	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			60,0	64,80	01/10/2026			
	Cho thuê công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ khác										
	Dây cáp	Đồng/sợi/giờ	Bán lẻ			50.000	54.000	01/10/2026			
		USD/sợi/giờ	Bán lẻ			2,2	2,38	01/10/2026			
	Dây cáp cẩu hàng nặng	Đồng/sợi/giờ	Bán lẻ			100.000	108.000	01/10/2026			
		USD/sợi/giờ	Bán lẻ			4,5	4,86	01/10/2026			
	Võng nilon, võng cáp	Đồng/sợi/giờ	Bán lẻ			50.000	54.000	01/10/2026			
		USD/sợi/giờ	Bán lẻ			2,2	2,38	01/10/2026			
	Ngoạm 6 khối	Đồng/giờ	Bán lẻ			100.000	108.000	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			5,2	5,62	01/10/2026			
	Ngoạm 20 khối	Đồng/giờ	Bán lẻ			200.000	216.000	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			13,0	14,04	01/10/2026			
	Khung cẩu container loại 20'	Đồng/giờ	Bán lẻ			200.000	216.000	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			11,5	12,42	01/10/2026			
	Khung cẩu container loại 40'	Đồng/giờ	Bán lẻ			260.000	280.800	01/10/2026			
		USD/giờ	Bán lẻ			15,5	16,74	01/10/2026			
	Ma ní	Đồng/chiếc/giờ	Bán lẻ			50.000	54.000	01/10/2026			
		USD/chiếc/giờ	Bán lẻ			2,5	2,70	01/10/2026			
	Diện tích cầu bến không vì mục đích xếp dỡ hàng thông qua cảng	Đồng/m/giờ	Bán lẻ			50.000	54.000	01/10/2026			
		USD/m/giờ	Bán lẻ			3,0	3,24	01/10/2026			
	Phí công nhân phụ trợ làm hàng	Đồng/người/giờ	Bán lẻ			100.000	108.000	01/10/2026			
		USD/người/giờ	Bán lẻ			5,0	5,40	01/10/2026			
15.9.2	**Cho thuê theo trọng lượng | khối lượng hàng hóa**										
	Cho thuê xe vận chuyển nội bộ trong Cảng										

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
	Hàng hóa thông thường	Đồng/tấn	Bán lẻ			34.000	36.720	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,68	1,81	01/10/2026			
	Hàng sắt thép, kim loại	Đồng/tấn	Bán lẻ			40.000	43.200	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			2,02	2,18	01/10/2026			
	Cho thuê xe nâng làm hàng dưới hầm tàu | kho | bãi cảng										
	Xe nâng 3,5 tấn	Đồng/tấn	Bán lẻ			15.000	16.200	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,00	1,08	01/10/2026			
	Xe nâng < 10 tấn	Đồng/tấn	Bán lẻ			17.000	18.360	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,20	1,30	01/10/2026			
	Xe nâng ≤ 15 tấn	Đồng/tấn	Bán lẻ			21.000	22.680	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,30	1,40	01/10/2026			
	Xe nâng ≤ 25 tấn	Đồng/tấn	Bán lẻ			23.000	24.840	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,70	1,84	01/10/2026			
	Cho thuê xe nâng làm hàng dưới hầm tàu	Đồng/tấn	Bán lẻ			11.000	11.880	01/10/2026			
	Cho thuê cẩu bờ										
	Cho thuê cẩu bờ	Đồng/tấn	Bán lẻ			20.000	21.600	01/10/2026			
		USD/tấn	Bán lẻ			1,00	1,08	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
16	**(*) Phụ thu dịch vụ khác**										
16.1	**Các loại phương tiện vận tải ra vào cảng:**										
	Xe tải, xe máy, xe container ra | vào cảng giao nhận hàng hóa (không bao gồm vật tư, nhiên liệu, lương thực thực phẩm cấp cho tàu và hàng hoá xếp | dỡ từ tàu)	Đồng/xe	Bán lẻ			20.000	21.600	01/10/2026			
	Xe vào sửa máy móc, phương tiện, thiết bị cho các khách hàng trong cảng (không bao gồm cung cấp vật tư)	Đồng/xe	Bán lẻ			20.000	21.600	01/10/2026			
	Xe tải, xe container không chịu giao nhận hàng lưu đậu qua đêm hoặc xe nhận hàng tự ý lưu đậu qua đêm	Đồng/xe	Bán lẻ			1.200.000	1.296.000	01/10/2026			
16.2	**Phương tiện vào cấp dầu cho tàu:**										
	Xe bồn	Đồng/lít	Bán lẻ			200	216	01/10/2026			
	Sà lan | ghe | tàu [chưa bao gồm phí cập cầu cập mạn]	Đồng/lít	Bán lẻ			200	216	01/10/2026			
16.3	**Phương tiện vào cảng lấy chất thải từ tàu:**										
	Xe tải, xe bồn	Đồng/xe/lượt	Bán lẻ			1.000.000	1.080.000	01/10/2026			Khối lượng < 4 tấn
		Đồng/tấn	Bán lẻ			250.000	270.000	01/10/2026			
	Sà lan | ghe | tàu [bao gồm phí cập cầu | cập mạn của phương tiện]	Đồng/lượt	Bán lẻ			3.000.000	3.240.000	01/10/2026			Thể tích < 100 m³
		Đồng/m³	Bán lẻ			300.000	324.000	01/10/2026			
16.4	**Phương tiện thủy cập mạn tàu cấp nước ngọt cho tàu:**										
	Sà lan | ghe | tàu < 150m³ (bao gồm phí cập cầu | cập mạn của phương tiện)	Đồng/lượt	Bán lẻ			1.500.000	1.620.000	01/10/2026			
	Sà lan | ghe | tàu (bao gồm phí cập cầu | cập mạn của phương tiện)	Đồng/lượt	Bán lẻ			10% giá trị lô hàng	10,8% giá trị lô hàng	01/10/2026			
16.5	**Phương tiện vào cảng cung cấp nhiên liệu (nhớt, mỡ...)**										
	Xe chở số lượng < 3 phuy	Đồng/lượt	Bán lẻ			150.000	162.000	01/10/2026			
	Xe chở số lượng > 3 phuy	Đồng/phuy	Bán lẻ			50.000	54.000	01/10/2026			
	Sà lan | ghe | tàu (bao gồm phí cập cầu | cập mạn của phương tiện)	Đồng/lượt	Bán lẻ			1.000.000	1.080.000	01/10/2026			Số lượng < 20 phuy
		Đồng/phuy	Bán lẻ			50.000	54.000	01/10/2026			Số lượng > 20 phuy

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
16.5	**Phương tiện vào cảng giao | cấp vật tư, vật liệu chèn lót, thu mua phế liệu**										
	Xe máy, xe ba gác, xe thô sơ gắn động cơ	Đồng/xe	Bán lẻ			165.000	178.200	01/10/2026			
	Xe tải ≤ 3 tấn	Đồng/xe	Bán lẻ			330.000	356.400	01/10/2026			
	Xe tải > 3 tấn	Đồng/xe	Bán lẻ			500.000	540.000	01/10/2026			
	Sà lan, ghe, tàu (bao gồm phí cập cầu cập mạn của phương tiện)	Đồng/phương tiện	Bán lẻ			2.450.000	2.646.000	01/10/2026			
16.6	**Phương tiện vào cung cấp thực phẩm, lương thực, làm dịch vụ vệ sinh thân | vỏ tàu:**										
	Xe máy, xe thô sơ gắn động cơ	Đồng/lượt	Bán lẻ			165.000	178.200	01/10/2026			Giá trị ≤ 16.500.000
		Đồng/lượt	Bán lẻ			1% giá trị lô hàng	1,08% giá trị lô hàng	01/10/2026			Giá trị > 16.500.000
	Xe tải ≤ 1 tấn	Đồng/lượt	Bán lẻ			400.000	432.000	01/10/2026			Giá trị ≤ 40.000.000
		Đồng/lượt	Bán lẻ			1% giá trị lô hàng	1,08% giá trị lô hàng	01/10/2026			Giá trị > 40.000.000
	Xe ô tô, xe tải > 1 tấn	Đồng/lượt	Bán lẻ			600.000	648.000	01/10/2026			Giá trị ≤ 60.000.000
		Đồng/lượt	Bán lẻ			1% giá trị lô hàng	1,08% giá trị lô hàng	01/10/2026			Giá trị > 60.000.000
	Xe container	Đồng/lượt	Bán lẻ			900.000	972.000	01/10/2026			Giá trị ≤ 90.000.000
		Đồng/lượt	Bán lẻ			1% giá trị lô hàng	1,08% giá trị lô hàng	01/10/2026			Giá trị > 90.000.000
	Sà lan (bao gồm phí cập cầu | cập mạn của phương tiện)	Đồng/lượt	Bán lẻ			5.450.000	5.886.000	01/10/2026			Giá trị ≤ 545.000.000
		Đồng/lượt	Bán lẻ			1% giá trị lô hàng	1,08% giá trị lô hàng	01/10/2026			Giá trị > 545.000.000
	Ghe | tàu (bao gồm phí cập cầu | cập mạn của phương tiện)	Đồng/lượt	Bán lẻ			1.300.000	1.404.000	01/10/2026			Giá trị ≤ 130.000.000
		Đồng/lượt	Bán lẻ			1% giá trị lô hàng	1,08% giá trị lô hàng	01/10/2026			Giá trị > 130.000.000
16.7	**Phương tiện vào Cảng cung cấp dịch vụ khác**										
	Cung cấp dịch vụ sửa chữa tại tàu	Đồng/lượt	Bán lẻ			1.500.000	1.620.000	01/10/2026			Giá trị ≤ 50.000.000
		Đồng/lượt	Bán lẻ			5% giá trị lô hàng	5,4% giá trị lô hàng	01/10/2026			Giá trị > 50.000.000
	Cung cấp dịch vụ lặn khảo sát đáy	Đồng/lượt	Bán lẻ			900.000	972.000	01/10/2026			

STT	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước		Giá kê khai kỳ này		Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
				Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)	Giá chưa có VAT	Giá có VAT (8%)				
16.8	**Dịch vụ cân xe**										
	Cân dịch vụ	Đồng/xe/lượt	Bán lẻ			100.000	108.000	01/10/2026			
16.9	**Xử lý lại thủ tục gate in, gate out theo yêu cầu của khách hàng**										
	Xử lý lại thủ tục gate in, gate out theo yêu cầu của khách hàng	VND/container	Bán lẻ			120.000	129.600	01/10/2026			